

PHỤ LỤC II

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THÁNG 7 NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-PVHCC ngày tháng 8 năm 2023 của Trung tâm Phục vụ hành chính công)

| STT | TÊN CƠ QUAN | Bộ phận Một cửa (BPMC) | TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN HỒ SƠ | | | | | TÌNH HÌNH TRẢ KẾT QUẢ VÀ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ | | | | | | | | | | SỬ DỤNG DỊCH VỤ BCCI | | | |
|------------------|---------------------|------------------------|---------------------------|----------------|-------------|-----------------|--------------|---|------------------------|------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|-------------|---------------|----------------------|--------------|-------------|--|
| | | | Tổng số HSTN trong kỳ | Trong đó | | | | Tổng số HS phải giải quyết | HS kỳ trước chuyển qua | Tổng số HS đã GQ & TKQ | Trong đó | | | | | | Tổng số hồ sơ | Trong đó | | Đạt % | |
| | | | | HSTN trực tiếp | Đạt % | HSTN trực tuyến | Đạt % | | | | TKQ trước hạn | Đạt % | TKQ đúng hạn | Đạt % | Hồ sơ trễ hạn | Đạt % | | Tiếp nhận | Trả kết quả | | |
| 1 | Huyện Yên Mô | Cấp huyện | 352 | 0 | 0 | 352 | 100 | 1.235 | 883 | 1.189 | 1.180 | 99,24 | 9 | 0,76 | 0 | 0 | 163 | 1 | 162 | 13,20 | |
| | | Cấp xã (17 đơn vị) | 3.197 | 81 | 2,53 | 3.116 | 97,47 | 3.293 | 96 | 3.117 | 1.042 | 33,43 | 2.075 | 66,57 | 0 | 0 | 16 | 0 | 16 | 0,49 | |
| 2 | Thành phố Ninh Bình | Cấp huyện | 438 | 148 | 33,79 | 290 | 66,21 | 495 | 57 | 251 | 228 | 90,84 | 23 | 9,16 | 0 | 0 | 13 | 0 | 13 | 2,63 | |
| | | Cấp xã (14 đơn vị) | 4.554 | 40 | 0,88 | 4.514 | 99,12 | 4.733 | 179 | 4.394 | 456 | 10,38 | 3.938 | 89,62 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 3 | Thành phố Tam Điệp | Cấp huyện | 469 | 165 | 35,18 | 304 | 64,82 | 505 | 36 | 402 | 402 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 50 | 0 | 50 | 9,90 | |
| | | Cấp xã (9 đơn vị) | 1.704 | 80 | 4,69 | 1.624 | 95,31 | 1.726 | 22 | 1.707 | 245 | 14,35 | 1.462 | 85,65 | 0 | 0 | 121 | 1 | 120 | 7,01 | |
| 4 | Huyện Gia Viễn | Cấp huyện | 96 | 14 | 14,58 | 82 | 85,42 | 102 | 6 | 100 | 99 | 99 | 1 | 1 | 0 | 0 | 19 | 0 | 19 | 18,63 | |
| | | Cấp xã (21 đơn vị) | 3.422 | 89 | 2,6 | 3.333 | 97,4 | 3.602 | 180 | 3.214 | 960 | 29,87 | 2.254 | 70,13 | 0 | 0 | 67 | 27 | 40 | 1,86 | |
| 5 | Huyện Nho Quan | Cấp huyện | 205 | 121 | 59,02 | 84 | 40,98 | 272 | 67 | 218 | 218 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | | Cấp xã (27 đơn vị) | 2.335 | 640 | 27,41 | 1.695 | 72,59 | 2.381 | 46 | 2.312 | 671 | 29,02 | 1.641 | 70,98 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0,08 | |
| 6 | Huyện Kim Sơn | Cấp huyện | 317 | 186 | 58,68 | 131 | 41,32 | 418 | 101 | 316 | 291 | 92,09 | 25 | 7,91 | 0 | 0 | 93 | 76 | 17 | 22,25 | |
| | | Cấp xã (25 đơn vị) | 2.233 | 99 | 4,43 | 2.134 | 95,57 | 2.265 | 32 | 2.248 | 1.929 | 85,81 | 318 | 14,15 | 1 | 0,04 | 413 | 14 | 399 | 18,23 | |
| 7 | Huyện Hoa Lư | Cấp huyện | 103 | 4 | 3,88 | 99 | 96,12 | 116 | 13 | 125 | 125 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 65 | 0 | 65 | 56,03 | |
| | | Cấp xã (11 đơn vị) | 2.394 | 29 | 1,21 | 2.365 | 98,79 | 2.431 | 37 | 2.394 | 574 | 23,98 | 1.820 | 76,02 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 8 | Huyện Yên Khánh | Cấp huyện | 511 | 20 | 3,91 | 491 | 96,09 | 525 | 14 | 525 | 519 | 98,86 | 6 | 1,14 | 0 | 0,00 | 9 | 0 | 9 | 1,71 | |
| | | Cấp xã (19 đơn vị) | 4.017 | 333 | 8,29 | 3.684 | 91,71 | 4.300 | 283 | 4.210 | 1.204 | 28,60 | 3.004 | 71,35 | 2 | 0,05 | 213 | 84 | 129 | 4,95 | |
| TỔNG CỘNG | | | 26.347 | 2.049 | 7,78 | 24.298 | 92,22 | 28.399 | 2.052 | 26.722 | 10.143 | 37,96 | 16.576 | 62,03 | 3 | 0,01 | 1.244 | 204 | 1.040 | 4,38 | |